

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tén Tăn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 28/5/2026 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp cho địa phương thực hiện đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới đã triển khai năm 2026 theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện 10 dự án đầu tư xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở tại các xã biên giới đất liền trong năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 325/TTr-SXD ngày 02/9/2026 về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tén Tán (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 10580/SXD-HĐXD ngày 02/9/2026 và hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tén Tán với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tén Tán.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Xã Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.
- 5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:** Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc và xây dựng Hà Nội.
- 6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 50 năm.
- 7. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc, địa phương, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế

8.1. Quy mô đầu tư

Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tén Tán được đầu tư xây dựng tại vị trí khu đất mới bảo đảm các điều kiện phục vụ giảng dạy, học tập, nội trú, bán trú của giáo viên và học sinh. Dự án gồm các hạng mục công trình:

- Các hạng mục công trình chính gồm: Nhà hiệu bộ; nhà lớp học lý thuyết, bộ môn tiểu học; nhà lớp học lý thuyết tiểu học; nhà lớp học lý thuyết THCS; nhà lớp học bộ môn THCS; nhà ăn, công vụ, nội trú; nhà bếp, nội trú; nhà nội trú, bán trú 1, 2; nhà đa năng.

- Các công trình phụ trợ và HTKT gồm: Nhà bảo vệ, nhà cầu nổi, nhà để xe (học sinh - giáo viên), nhà để máy phát điện, san nền, taluy, tường chắn, sân đường nội bộ, cống, tường rào, hệ thống cấp - thoát nước (bao gồm nhà chứa thiết bị lọc nước, máy bơm), cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy và chữa cháy, bể nước, bể xử lý nước thải; đường giao thông kết nối vào trường học và hoàn trả đường dân sinh.

- Đầu tư trang thiết bị thiết yếu phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập, sinh hoạt nội trú, bán trú của giáo viên và học sinh nhà trường.

8.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu

8.2.1. Hạng mục: Nhà hiệu bộ (ký hiệu 1)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 03 tầng, tổng diện tích sàn 1.522m². Chiều cao công trình là 13,35m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷3 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí các phòng: thiết bị giáo dục tiểu học, tư vấn học đường hỗ trợ học sinh khuyết tật, y tế, nghỉ giáo viên, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, họp, truyền thống, đoàn - đội, tổ chức Đảng và đoàn thể, văn phòng, thư viện và các phòng vệ sinh. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng băng kết hợp móng đơn BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.2. Hạng mục: Nhà lớp học lý thuyết, bộ môn tiểu học (ký hiệu 2)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 04 tầng, tổng diện tích sàn 1.440m². Chiều cao công trình là 16,95m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷4 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí các phòng: lý thuyết và bộ môn tiểu học, kho dụng cụ và các phòng vệ sinh. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng băng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.3. Hạng mục: Nhà lớp học lý thuyết tiểu học (ký hiệu 3)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 04 tầng, tổng diện tích sàn 1.633m². Chiều cao công trình là 16,95m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷4 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí các phòng học lý thuyết tiểu học, phòng giáo viên, phòng nghỉ giáo viên và các phòng vệ sinh. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng cọc, đài cọc và dầm móng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.4. Hạng mục: Nhà lớp học lý thuyết THCS (ký hiệu 4)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 04 tầng, tổng diện tích sàn 2.752m². Chiều cao công trình là 16,95m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷4 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí các phòng học lý thuyết THCS, phòng nghỉ giáo viên và các phòng vệ sinh. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng băng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.5. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn THCS (ký hiệu 5)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 04 tầng, tổng diện tích sàn 2.131m². Chiều cao công trình là 16,95m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷4 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí các phòng học bộ môn THCS, phòng chuẩn bị, phòng nghỉ giáo viên, phòng tổ chuyên môn, phòng thiết bị giáo dục, kho dụng cụ và các phòng vệ sinh. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng băng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.6. Hạng mục: Nhà đa năng (ký hiệu 6)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (17,8 x 27,72)m. Chiều cao công trình 10,15m; cao độ nền (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m. Mặt bằng bố trí không gian tập đa năng, sân khấu, kho dụng cụ và khu vệ sinh.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng đá kết hợp dầm BTCT dưới tường. Phần thân sử dụng giải pháp kết cấu khung cột BTCT chịu lực, sàn phụ BTCT, hệ vì kèo thép tổ hợp dạng vòm, gác xà gỗ lợp mái tôn.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.7. Hạng mục: Nhà ăn, công vụ, nội trú (ký hiệu 7)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 04 tầng, tổng diện tích sàn 3.570m². Chiều cao công trình là 16,95m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷4 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí các phòng ăn, phòng ở công vụ, phòng sinh hoạt

chung, phòng quản lý, phòng nội trú THCS và kho. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng băng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.8. Hạng mục: Nhà bếp, nội trú (ký hiệu 8)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 05 tầng, tổng diện tích sàn 4.259m². Chiều cao công trình là 20,55m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷5 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí khu vực bếp, các phòng nội trú THCS, phòng quản lý và khu vệ sinh. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng băng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.9. Hạng mục: Nhà nội trú, bán trú 1 (ký hiệu 9)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 04 tầng, tổng diện tích sàn 3.441m². Chiều cao công trình là 16,95m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷4 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí các phòng bán trú, phòng nội trú tiểu học, phòng nội trú THCS, phòng quản lý và phòng sinh hoạt chung. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng băng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.10. Hạng mục: Nhà nội trú, bán trú 2 (ký hiệu 10)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 04 tầng, tổng diện tích sàn 3.441m². Chiều cao công trình là 16,95m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45m; trong đó tầng 1 cao 3,9m, tầng 2÷4 cao 3,6m, mái lợp tôn cao 1,8m. Công trình bố trí các phòng bán trú, phòng nội trú tiểu học, phòng nội trú THCS, phòng quản lý và phòng sinh hoạt chung. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng băng BTCT, tường móng xây gạch kết hợp giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT.

c) Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, điện nhẹ, chống sét, cấp - thoát nước, phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2.11. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật

a) San nền: San nền theo phương pháp đường đồng mức trên cơ sở địa hình tự nhiên, hướng dốc san nền theo hướng Bắc - Nam và Tây - Đông. Khối lượng san nền được tính theo phương pháp lưới ô vuông.

b) Mái taluy:

- Taluy âm: Độ dốc 1/1; gia cố mái bằng lưới thép B40 kết hợp phun vữa bê tông. Trên đỉnh thiết kế giằng BTCT, gia cố chân taluy bằng tường chắn BTXM.

- Taluy dương: Độ dốc 1/1; gia cố mái bằng lưới thép B40 kết hợp phun vữa bê tông. Gia cố chân taluy bằng tường chắn BTXM. Bố trí rãnh thoát nước bên trên đỉnh tường chắn, tiết diện hình thang bằng BTXM.

c) Tường chắn, bậc lên xuống, đường dốc: Bố trí tường chắn đất dọc ranh giới với chiều cao bám theo địa hình; móng và thân tường chắn bằng BTXM, đỉnh tường giằng BTXM; bố trí tầng lọc ngược và lỗ thoát nước dọc tường. Bố trí bậc cấp lên xuống, đường dốc tại vị trí cổng chính và từ đường giao thông xuống sân tập luyện ngoài nhà.

d) Sân trường, bồn hoa: Sử dụng sân bê tông cấu tạo cốt khe kết hợp sân lát gạch Terrazzo; bó bồn BTXM, đổ đất màu trồng cây xanh, thảm cỏ và hoa tạo cảnh quan.

đ) Cấp điện, trạm biến áp, chiếu sáng: Nguồn cấp từ vị trí đã được Điện lực Mường Lát thỏa thuận đấu nối về trạm biến áp xây mới của dự án. Từ tủ điện hạ thế trạm biến áp đến tủ điện tổng của từng hạng mục công trình trong dự án bằng cáp hạ thế đi ngầm trong rãnh cáp. Làm mới hệ thống chiếu sáng ngoài nhà, sử dụng đèn cao áp và đèn trang trí; đường cáp điện đi ngầm.

e) Cấp nước: Từ nguồn nước mọt tự nhiên và hệ thống giếng khoan, bảo đảm nhu cầu sinh hoạt theo tính toán; bố trí bể chứa, bể lọc, máy bơm và hệ thống đường ống cấp nước đến các khu nhà.

g) Thoát nước mưa: Nước mưa được thu gom bằng phương pháp tự chảy, sử dụng hệ thống rãnh xây nắp đan B500 kết hợp hố ga thu gom và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa khu vực.

h) Thoát nước thải: Nước thải sử dụng hệ thống thoát nước riêng, độc lập với thoát nước mưa. Nước thải từ các hạng mục công trình được xử lý cục bộ tại các bể tự hoại, sau đó thu gom bằng đường ống HDPE D300 kết hợp hố ga về bể xử lý nước thải của trường; xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đấu nối với hệ thống thoát nước khu vực.

i) Hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà gồm: Trụ nước chữa cháy ngoài nhà, trụ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà, hộp đựng lăng vòi; nước cấp cho hệ thống lấy từ bể nước phòng cháy chữa cháy ngầm bằng đường ống đi ngầm.

k) Đường giao thông:

- Đường giao thông vào trường: Điểm đầu giao với Quốc lộ 15C, điểm cuối giao với đường dân sinh hiện trạng. Mặt đường BTXM; thoát nước dọc bằng hệ rãnh BTXM, thoát nước ngang bằng cống bản BTCT. Bố trí hệ thống báo hiệu an toàn giao thông theo quy định.

- Đường dân sinh hoàn trả: Điểm đầu kết nối với tuyến đường giao thông vào trường, điểm cuối kết nối với đường dân sinh hiện trạng; mặt đường BTXM; hai bên đường đào mái taluy gia cố bằng lưới thép B40 phun vữa bê tông, gia cố chân taluy âm bằng tường chắn BTXM với chiều cao bám theo độ dốc thiết kế; hai bên tuyến thiết kế rãnh hình thang bằng BTXM bảo đảm thoát nước, không ảnh hưởng đến trường học.

8.2.12. Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà bảo vệ (ký hiệu BV), nhà lọc nước và máy bơm (ký hiệu 13): Các công trình có quy mô 01 tầng. Phần móng sử dụng móng băng đá học kết hợp giằng BTCT dưới tường; tường xây gạch chịu lực; hệ dầm, sàn mái BTCT.

- Nhà để xe giáo viên, học sinh và nhà để máy phát điện (ký hiệu 11, 11A, 12, 12A): Các công trình có quy mô 01 tầng. Phần thân sử dụng hệ cột, vì kèo thép ống, xà gồ thép hình, mái lợp tôn. Phần móng sử dụng móng đơn BTCT chôn sâu bu lông liên kết với bản mã chân cột.

- Bể nước, nhà bơm (ký hiệu PT1, PT1A): Bể nước xây ngầm; thành, đáy, nắp bể BTCT đổ toàn khối. Nhà bơm có quy mô 01 tầng được đặt trên nắp bể; tường xây gạch chịu lực; hệ dầm, sàn mái BTCT.

- Các hạng mục phụ trợ khác: Hành lang cầu (ký hiệu H0÷H5), bể nước đã lọc (ký hiệu 14), bể xử lý nước thải (ký hiệu PT2, PT2A), cổng và tường rào được thiết kế đồng bộ kèm theo.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 10580/SXD-HĐXD ngày 02/9/2026.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 398.018.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí GPMB	:	7.212.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng	:	294.902.847.000 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	29.187.110.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	5.221.941.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	15.441.729.000 đồng;
- Chi phí khác	:	2.862.213.000 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	43.189.822.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Số bước thiết kế: 02 bước.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2027.

13. Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật có liên quan ngoài hàng rào dự án.

14. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa).

15. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 10580/SXD-HĐXD ngày 02/9/2026.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; tiếp thu, thực hiện đầy đủ các nội dung được nêu tại khoản 2 Mục VII Công văn số 10580/SXD-HĐXD ngày 02/9/2026 của Sở Xây dựng; phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan hoàn thiện hồ sơ trong các bước tiếp theo, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng quy định và tiến độ thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt.

3. Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Mường Lát; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Đảng ủy xã Mường Lát;
- Lưu: VT, THĐT_{Hùng}, KTTC_{Trường}, NNMT_{Đăng}, CNXD_{TM}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tén Tán
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC			7.212.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	269.176.318.000	25.726.529.000	294.902.847.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	27.025.102.000	2.162.008.000	29.187.110.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	5.221.941.000		5.221.941.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	14.297.898.000	1.143.832.000	15.441.729.000
1	Chi phí lập QH chi tiết 1/500	246.485.185	19.718.815	266.204.000
2	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	2.036.553.704	162.924.296	2.199.478.000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	53.951.852	4.316.148	58.268.000
4	Chi phí khảo sát địa hình bổ sung	23.110.185	1.848.815	24.959.000
5	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng bổ sung	843.597.222	67.487.778	911.085.000
6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	128.922.222	10.313.778	139.236.000
7	Chi phí lập hồ sơ đăng ký môi trường	27.314.815	2.185.185	29.500.000
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	5.358.620.701	428.689.656	5.787.310.357
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	273.700.206	21.896.016	295.596.223
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	265.650.200	21.252.016	286.902.216
11	Chi phí thẩm định giá	277.777.778	22.222.222	300.000.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.928.402.958	314.272.237	4.242.675.194
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	185.662.451	14.852.996	200.515.447
14	Chi phí tư vấn khác	648.148.148	51.851.852	700.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	2.712.625.000	149.588.000	2.862.213.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	214.666.828	21.466.683	236.133.511
2	Chi phí rà phá bom mìn	242.777.778	19.422.222	262.200.000
3	Chi phí khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán rà phá bom mìn	5.833.333	466.667	6.300.000
4	Chi phí trích đo cắm mốc, gắn nhãn thửa	185.185.185	14.814.815	200.000.000
5	Chi phí đo đạc chính lý riêng từng thửa đất phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận QSD	92.592.593	7.407.407	100.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Chi phí Khảo sát, điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp phục vụ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	80.650.926	6.452.074	87.103.000
7	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	8.300.000		8.300.000
8	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	82.512.562		82.512.562
9	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	78.219.226		78.219.226
10	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	316.000.000		316.000.000
11	Chi phí kiểm toán độc lập	932.000.000	74.560.000	1.006.560.000
12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	411.406.541		411.406.541
13	Chi phí lập thỏa thuận đấu nối với điện lực	46.296.296	3.703.704	50.000.000
14	Chi phí công tác nghiệm thu đóng điện công trình đường cáp ngầm trung áp từ 6 đến 35 KV	5.711.203	456.896	6.168.099
15	Chi phí công tác nghiệm thu đóng điện công trình trạm biến áp phân phối từ 6 đến 35 KV (xây dựng mới)	10.472.252	837.780	11.310.032
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			43.189.822.000
1	<i>Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh</i>			31.934.505.600
2	<i>Dự phòng cho yếu tố trượt giá</i>			11.255.316.499
	TỔNG CỘNG (làm tròn):			398.018.000.000